

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
REPORT OF THE SUPERVISORY BANK

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF VFCVN DIAMOND ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

We are the Supervisory Bank of ETF VFCVN DIAMOND Fund ("the Fund") for the period of 01 Oct 2025 to 31 Dec 2025. To the best of our knowledge, the Fund operated and was managed with the following contents;

a) Công ty Cổ phần quản lý quỹ Việt Cát đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ ETF, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

Viet Nam Fortune Fund Management Joint Stock Company complies with the investment limits prescribed in the current legal documents on exchange traded funds, the Charter and Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

The valuation and assessment of the Fund's assets is in line with the Charter, Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

For the period, the subscription and exchange trade of Fund units complies with prevailing securities regulations on exchange traded funds, the Charter and Prospectus of the Fund.

d) Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ báo cáo: Không có

Other issues related to profit distribution of the Fund in this period: None

e) Hoạt động khác: Không có

Other operations: None

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

REPRESENTATIVES OF SUPERVISORY BANK



Nguyễn Mạnh Cường

Phó Giám đốc

Mr. Nguyen Manh Cuong

Deputy Director

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

SUPERVISOR

Nguyễn Phương Dung

Chuyên viên

Mr. Nguyen Phuong Dung

Senior

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý IV năm 2025 /Quarter IV 2025

1. **Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name: **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát**
Vietnam Fortune Fund Management JSC
2. **Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. **Tên Quỹ:**
Fund name: **QUỸ ETF VFCVN DIAMOND**
VFCVN DIAMOND ETF
4. **Mã Chứng Khoán**
Code: **FUETPVND**
FUETPVND
5. **Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date: **Ngày 20 tháng 01 năm 2026**
At 20/01/2026

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	589,630,168	8,871,795,688		
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	166,465,000	2,343,063,400		
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	624,568	3,159,688		
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon		-	-		
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	680,450,000	680,450,000		
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		680,450,000	680,450,000		
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		-	-		
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ		-	-		
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	(257,909,400)	5,845,122,600		

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
1.6	Doanh thu khác <i>Other income</i>	06	-	-		
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện <i>Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange</i>	07	-	-		
1.8	Doanh thu khác về đầu tư <i>Other investment income</i>	08	-	-		
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	10,428,400	10,428,400		
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư <i>Expense for purchasing and selling investments</i>	11	10,428,400	10,428,400		
	Phí môi giới <i>Brokerage fee</i>	11.1	10,428,400	10,428,400		
	Chi phí thanh toán bù trừ <i>Clearing Settlement Fee</i>	11.2	-	-		
2.2	Chi phí đầu tư khác <i>Other investments expense</i>	15	-	-		
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	371,198,114	599,406,138		
3.1	Phí quản lý Quỹ <i>Management fee</i>	20.1	100,711,162	155,731,690		
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ <i>Custodian fee</i>	20.2	64,653,324	98,602,644		
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian service - Safekeeping fee</i>	20.2.1	60,000,000	93,548,387		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán <i>Custodian service - Transaction fee</i>	20.2.2	3,441,372	3,441,372		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi <i>Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction</i>	20.2.3	-	-		
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD <i>Custodian service - VSD fee</i>	20.2.4	1,211,952	1,612,885		
3.3	Phí dịch vụ giám sát <i>Supervising fee</i>	20.3	16,500,000	25,725,806		

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ <i>Fund administrative fee</i>	20.4	49,500,000	77,177,419		
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agent fee</i>	20.5	24,874,194	34,100,000		
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ <i>Other service fees</i>	20.6	25,951,734	89,609,266		
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ <i>Meeting and General Meeting expense</i>	20.7	-	-		
3.8	Chi phí kiểm toán <i>Audit expense</i>	20.8	43,200,000	43,200,000		
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ <i>Asset disposal expense</i>	20.9	-	-		
3.10	Chi phí hoạt động khác <i>Other operating expense</i>	20.10	45,807,700	75,259,313		
	Phí thiết lập quỹ <i>Establishment fee</i>	20.10.1	-	-		
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán <i>Listing fee</i>	20.10.2	-	11,000,000		
	Phí ngân hàng <i>Bank charges</i>	20.10.3	2,057,700	2,057,700		
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... <i>Designing, printing, posting... expense</i>	20.10.4	-	-		
	Thù lao ban đại diện Quỹ <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.5	33,000,000	51,451,613		
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện <i>Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	20.10.6	-	-		
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE <i>Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE</i>	20.10.7	10,750,000	10,750,000		
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	20.10.10	-	-		
	Chi phí khác <i>Other expenses</i>	20.10.8	-	-		

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	208,003,654	8,261,961,150		
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24	-	-		
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1	-	-		
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2	-	-		
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	208,003,654	8,261,961,150		
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	465,913,054	2,416,838,550		
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(257,909,400)	5,845,122,600		
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40	-	-		
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	208,003,654	8,261,961,150		

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỦY TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỦY TRANG



VỖ ANH TỬ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 - As at 31 December 2025

- | | |
|--|--|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát
Vietnam Fortune Fund Management JSC |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of VN Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:
Fund name: | QUỸ ETF VFCVN DIAMOND
VFCVN DIAMOND ETF |
| 4. Mã Chứng Khoán
Code | FUETPVND
FUETPVND |
| 5. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 20 tháng 01 năm 2026
At 20/01/2026 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/No	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số/Code	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	TÀI SẢN ASSETS			
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110	307,545,922	2,221,692,029
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111	307,545,921	2,221,684,688
1.2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	112	1	7,341
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120	64,991,412,600	56,729,967,000
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121	64,991,412,600	56,729,967,000
	Cổ phiếu Shares	121.1	64,991,412,600	56,729,967,000
	Trái phiếu Bonds	121.2		
	Quyền mua Rights	121.3		
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4		
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5		
	Đầu tư khác Other Investments	121.6		
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		

STT/No	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số/Code	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
3.	Các khoản phải thu <i>Receivables</i>	130		268,350,000
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	131		
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư <i>Dividend and interest receivables</i>	133		260,100,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận <i>Dividend and interest receivables</i>	134		
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận <i>Accrual dividend, interest income</i>	136		260,100,000
	Dự thu cổ tức <i>Dividend receivables</i>	136.1		260,100,000
	Dự thu trái tức <i>Receivables from bond coupon</i>			
3.3	Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	137		8,250,000
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng <i>Interest receivables from term-deposit less than 3 months</i>	137.1		
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên <i>Prepaid expense for AGM organization</i>	137.2		
	Các khoản đặt cọc và ứng trước <i>Deposit suspense</i>	137.3		8,250,000
	Phải thu khác <i>Other receivables</i>	137.4		
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) <i>Provision for doubtful debt</i>	138		
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200	65,298,958,522	59,220,009,029
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		
1.	Vay ngắn hạn <i>Shortterm loans</i>	311		
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư <i>Payables for securities bought but not yet settled</i>	312		
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	313		

STT/No	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số/Code	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	314		
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư <i>Profit distribution payables</i>	315		
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	315.1		
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu <i>Payables to investors for collected dividend</i>	315.2		
6.	Chi phí phải trả <i>Expense Accruals</i>	316	54,600,000	18,451,613
	Phải trả phí môi giới <i>Brokerage fee payable</i>	316.1		
	Trích trước phí kiểm toán <i>Expense accruals- Audit fee</i>	316.2	21,600,000	
	Trích trước phí họp đại hội <i>Expense accruals - General meeting</i>	316.3		
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.4	33,000,000	18,451,613
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện <i>Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	316.5		
	Trích trước phí báo cáo thường niên <i>Expense accruals for Annual report</i>	316.6		
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Subscription Suspense Payable</i>	317		
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Redemption payable</i>	318		
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF <i>Fund management related service expense payable</i>	319	88,581,906	83,942,388
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý <i>Expense accruals for Management fee</i>	319.1	35,166,971	32,352,098
9.2	Phải trả phí lưu ký <i>Custodian fee payables</i>	319.2	20,414,935	20,364,484
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký <i>Expense accruals for Custodian service</i>	319.2.1	20,000,000	20,000,000
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Expense accruals for Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2	414,935	364,484
9.3	Trích trước phí giám sát <i>Expense accruals for Supervising fee</i>	319.3	5,500,000	5,500,000

STT/No	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số/Code	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ <i>Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.4	16,500,000	16,500,000
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5	11,000,000	9,225,806
10	Phải trả, phải nộp khác <i>Other payables</i>	320	85,759,266	63,657,532
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu <i>Fund initial set-up fee payables</i>	320.1		
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư <i>Transaction fee Payables on behalf of investors</i>	320.2		
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE <i>Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	320.3	9,060,203	3,164,385
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE <i>Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	320.4	76,699,063	60,493,147
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN <i>Annual management fee paid to SSC</i>	320.5		
	Phải trả khác <i>Other payable</i>	320.6		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300	228,941,172	166,051,533
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400	65,070,017,350	59,053,957,496
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư <i>Paid up capital</i>	411	56,000,000,000	51,000,000,000
1.1.	Vốn góp phát hành <i>Capital from subscription</i>	412	56,000,000,000	51,000,000,000
1.2.	Vốn góp mua lại <i>Capital from redemption</i>	413		
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư <i>Share premium</i>	414	808,056,200	
3.	Lợi nhuận chưa phân phối <i>Undistributed earnings</i>	420	8,261,961,150	8,053,957,496
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430	11,619.64	11,579.20
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ <i>Distributed earnings assets in the period</i>	441		

STT/No	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số/Code	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này <i>Accumulated distributed profit/ assets</i>	442		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
OFF BALANCE SHEET ITEMS

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp <i>Assets received as pledge</i>	001		
2.	Nợ khó đòi đã xử lý <i>Written off bad debts</i>	002		
3.	Ngoại tệ các loại <i>Foreign currencies</i>	003		
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Number of outstanding fund certificates</i>	004	5,600,000	5,100,000

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





LÊ THÙY TRANG

LÊ THÙY TRANG



VÕ ANH TÚ

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 - As at 31 December 2025

- | | |
|--|--|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát
Vietnam Fortune Fund Management JSC |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of VN - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:
Fund name: | QUỸ ETF VFCVN DIAMOND
VFCVN DIAMOND ETF |
| 4. Mã Chứng Khoán
Code | FUETPVND
FUETPVND |
| 5. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 20 tháng 01 năm 2026
At 20/01/2026 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	59,053,957,496	-
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	208,003,654	8,053,957,496
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	208,003,654	8,053,957,496
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	5,808,056,200	51,000,000,000
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	5,808,056,200	51,000,000,000
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	-	
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	65,070,017,350	59,053,957,496

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




LÊ THÙY TRANG

LÊ THÙY TRANG

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIẢM
VÔ ANH TÚ

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 - As at 31 December 2025

- | | |
|---|--|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
<i>Management Fund Company name:</i> | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát
<i>Vietnam Fortune Fund Management JSC</i> |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
<i>Supervising bank:</i> | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
<i>Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch</i> |
| 3. Tên Quỹ:
<i>Fund name:</i> | QUỸ ETF VFCVN DIAMOND
<i>VFCVN DIAMOND ETF</i> |
| 4. Mã Chứng Khoán
<i>Code</i> | FUETPVND
<i>FUETPVND</i> |
| 5. Ngày lập báo cáo:
<i>Reporting Date:</i> | Ngày 20 tháng 01 năm 2026
<i>At 20/01/2026</i> |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản <i>Asset types</i>	Mã chỉ tiêu <i>Code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo <i>Market price or fair value at reporting date</i>	Tổng giá trị <i>Total value</i>	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ <i>%/Total asset value of the fund</i>
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) <i>REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)</i>					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT <i>LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES</i>	2246				
1	ACB	2246.1	177,800	24,000	4,267,200,000	6.53%
2	BMP	2246.2	5,600	175,000	980,000,000	1.50%
3	CTD	2246.3	12,600	76,000	957,600,000	1.47%
4	CTG	2246.4	40,498	35,750	1,447,803,500	2.22%
5	FPT	2246.5	109,840	95,800	10,522,672,000	16.11%
6	GMD	2246.6	59,700	61,000	3,641,700,000	5.58%
7	HDB	2246.7	105,697	29,700	3,139,200,900	4.81%
8	KDH	2246.8	79,200	31,500	2,494,800,000	3.82%
9	MBB	2246.9	164,900	25,300	4,171,970,000	6.39%
10	MSB	2246.10	91,580	12,400	1,135,592,000	1.74%
11	MWG	2246.11	118,600	88,400	10,484,240,000	16.06%
12	NLG	2246.12	76,186	30,450	2,319,863,700	3.55%
13	OCB	2246.13	26,000	11,950	310,700,000	0.48%
14	PNJ	2246.14	61,200	97,000	5,936,400,000	9.09%
15	REE	2246.15	36,500	61,000	2,226,500,000	3.41%
16	TCB	2246.16	162,000	34,900	5,653,800,000	8.66%
17	TPB	2246.17	64,905	17,100	1,109,875,500	1.70%
18	VPB	2246.18	146,300	28,650	4,191,495,000	6.42%
	Tổng Total	2247	1,539,106		64,991,412,600	99.53%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				0.00%
	Tổng Total	2249				0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1,539,106		64,991,412,600	99.53%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				0.00%
	Tổng Total	2252				0.00%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	1,539,106		64,991,412,600	99.53%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				0.00%
1	Cổ tức được nhận/Dividend receivables	2256.1				0.00%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3				0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				0.00%
	Tổng Total	2257			307,545,922	3.75%
VII	Tiền Cash	2258				0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			307,545,922	3.75%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			307,545,922	3.75%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				0.00%
	Tổng Total	2262			307,545,922	3.75%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			65,298,958,522	100.00%

NGƯỜI LẬP BIỂU

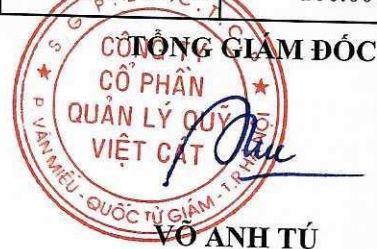


LÊ THÙY TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THÙY TRANG


TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
VIỆT CAT
VÔ ANH TÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
Quý IV năm 2025 /Quarter IV 2025

1. Tên Công ty quản lý quỹ:
1. Management Fund Company:
2. Tên ngân hàng giám sát:
2. Supervising bank:
3. Tên Quỹ:
3. Fund name:
4. Mã Chứng Khoán
4. Code
5. Ngày lập báo cáo:
5. Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát
Vietnam Fortune Fund Management JSC
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of VN - Hathanh Branch

QUỸ ETF VFCVN DIAMOND
VFCVN DIAMOND ETF
FUETP
FUETP
Ngày 20 tháng 01 năm 2026
At 20/01/2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư <i>Cash flow from investing activities</i>	I		
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit before income tax</i>	01	208,003,654	8,053,957,496
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Net loss before corporate income tax</i>	01.1	208,003,654	8,053,957,496
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư <i>Adjustment for NAV increase from investing activities</i>	02	257,909,400	(6,103,032,000)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện <i>Unreliased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation</i>	02.1	257,909,400	(6,103,032,000)
(+) chi phí trích trước <i>Increase of Accrued Expenses</i>	02.2		
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế <i>Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities</i>	02.3		
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ <i>Adjustments for (gain)/loss from redemption activities</i>	0.24	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động <i>Profit from investing activities before changes in working capital</i>	05	465,913,054	1,950,925,496
(-) Tăng (+) giảm đầu tư <i>(Increase), Decrease Investments</i>	20	(2,727,780,000)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư <i>(Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled</i>	06	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07	260,100,000	(260,100,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08	8,250,000	(8,250,000)
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12	-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16	22,101,734	63,657,532
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17	40,787,905	102,394,001
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19	(1,930,627,307)	1,848,627,029
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II	16,481,200	373,065,000
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31	16,481,200	373,065,000
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32		
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34		
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		
6. Tiền thay thế chứng khoán bị hạn chế đầu tư Receipts from subscriptions	36		
7. Tiền trả NĐT Bán Chứng khoán hạn chế	37		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3+4+5) Net cash outflows from financing activities	30	16,481,200	373,065,000

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40	(1,914,146,107)	2,221,692,029
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50	2,221,692,029	-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51	2,221,692,029	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52	2,221,684,688	-
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55	307,545,922	2,221,692,029
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56	307,545,922	2,221,692,029
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57	307,545,921	2,221,684,688
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58	1	7,341
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60	(1,914,146,107)	2,221,692,029
Khác Other	80		

NGƯỜI LẬP BIỂU

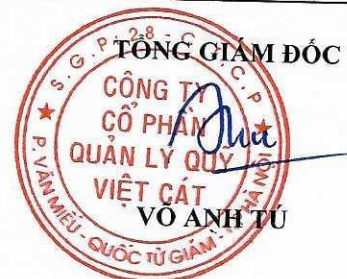


LÊ THÙY TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THÙY TRANG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Notes to the financial statements

Quý IV năm 2025/Quarter IV year 2025

1. **Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát
Fund Management Company: Vietnam Fortune Fund Management JSC
 2. **Tên ngân hàng giám sát:** Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
 3. **Tên Quỹ:** QUỸ ETF VFCVN DIAMOND
Fund name: VFCVN DIAMOND ETF
 4. **Mã Chứng Khoán** FUETPVND
Code FUETPVND
 5. **Ngày lập báo cáo:** Ngày 15 tháng 01 năm 2026
Reporting Date: 15 January 2026
1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF/CHARACTERISTICS OF ETF OPERATIONS**
 - 1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Số 87/GCN-UBCK ngày 15/04/2025
The Public Offering Certificate No. 87/GCN-UBCK dated April 15, 2025
 - 1.2 Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF VFCVN DIAMOND số 264/GCN-UBCK ngày 11/08/2025
The Establishment Registration Certificate No. 264/GCN-UBCK dated August 11, 2025
 - 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội
Fund Contact Address: 11th Floor, Doji Tower, 5 Le Duan, Van Mieu - Quoc Tu Giam Ward, Ha Noi City
 - 1.4 Điều lệ của Quỹ ban hành ngày 09/07/2025
The Fund Charter issued on 09-07-2025
 - 1.5 **Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF/Key Features of Fund Operations**
 - Quy mô vốn ban đầu Quỹ ETF: Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 51,000,000,000 đồng Việt Nam tương đương 5,100,000 chứng chỉ Quỹ.
Fund Capital Size: During the initial public offering of the VFCVN DIAMOND ETF Fund's certificates, the charter capital raised amounted to VND 51,000,000,000, equivalent to 5,100,000 ETF certificates.
 - **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu đầu tư của Quỹ: Quỹ hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số tham chiếu (VNDIAMOND) trong tất cả các giai đoạn (Quy định tại Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ)
- Fund's Objective: The Fund seeks to replicate, as closely as possible, the actual performance of the Reference Index (VNDIAMOND) under all market conditions, in accordance with the Fund's Charter and Prospectus.
 - **Xác định giá trị tài sản ròng (NAV):** Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.
Net Asset Value (NAV) Valuation Period: The fund's NAV is calculated daily and at the end of each month. If the valuation date falls on a holiday or non-working day, the valuation date will be the next immediate working day. For monthly valuations, the NAV of the VFCVN DIAMOND ETF is determined as of the last day of the month, with the valuation date being the first working day of the following month.
 - **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ:** Giao dịch hoàn đổi được thực hiện hàng ngày vào Ngày làm việc ("Ngày giao dịch hoàn đổi"). Trong trường hợp ngày giao dịch hoàn đổi rơi vào ngày nghỉ lễ thì công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ
Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily on Business Days ("Trading date"). In case of the Trading date is holiday, the fund management company will notify investors, distribution agents and relevant service providers and publish it on the website of the fund management company
 - **Hạn chế đầu tư:** Cơ cấu Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định tại Điều lệ và Bản cáo bạch
Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the VFCVN DIAMOND ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.
- Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm/Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the VFCVN DIAMOND ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.**
- a) Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
a) Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the VFCVN DIAMOND ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.
 - b) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
b) The fund may not invest more than 20% of its total assets in securities issued by a single issuer, except for government bonds.
 - c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, d, e Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ.
c) The Fund may not invest more than thirty percent (30%) of the Fund's total assets in the assets specified Points a,d, e, Clause 3, Article 9 of the Fund's Charter if these assets are issued by a company or group of companies with an ownership relationship with the Fund, each other in the following cases: parent company, subsidiary company; companies holding more than thirty-five percent (35%) of each other's shares and contributed capital; subsidiaries of the same parent company, except for structured securities in the reference index
 - d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó.
d) The fund may not invest in its own fund certificates

e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

The fund only invests in other public fund certificates and public securities investment companies managed by other fund management companies, but shall not:

+ Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng,

Invest in more than 10% of total outstanding fund certificates of a public fund or total outstanding shares of a public securities investment company

+ Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

Invest more than 20% of total value of its assets in fund certificates of a public fund or shares of a public securities investment company

+ Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

Invest more than 30% of total value of its assets in public fund certificates or shares of public securities investment companies

f) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ, trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

f) The fund may not invest in real estate, unlisted stocks, non-registered-for-trading shares of public companies, capital contributions in limited liability companies, or privately issued bonds, except where these assets are acquired as the fund's entitlements

g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, Người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu;

g) The fund may not invest in securities issued by the fund management company, its related parties, or fund members, except for structured securities in the reference index

h) Tại mọi thời điểm, tổng dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của quỹ

At all times, the total outstanding liabilities of the Fund shall not exceed the Fund's Net Asset Value (NAV).

i) Công Ty Quản Lý Quỹ không được sử dụng vốn và tài sản của Quỹ để cho vay hoặc bảo lãnh cho bất kỳ khoản vay nào. Công Ty Quản Lý Quỹ không được phép vay để tài trợ cho các hoạt động của Quỹ ETF, trừ trường hợp vay ngắn hạn để trang trải các chi phí cần thiết cho Quỹ hoặc thực hiện thanh toán các giao dịch Chứng Chỉ Quỹ với Nhà Đầu Tư. Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn của Quỹ không được quá năm phần trăm (5%) Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ tại mọi thời điểm và thời hạn vay tối đa là ba mươi (30) ngày. Công Ty Quản Lý Quỹ không được sử dụng tài sản của Quỹ để thực hiện các giao dịch ký quỹ (vay mua chứng khoán) cho Quỹ hoặc cho bất kỳ cá nhân, tổ chức khác, không được sử dụng tài sản của Quỹ thực hiện các giao dịch bán khống, cho vay chứng khoán.

The Fund Management Company shall not utilize the Fund's capital or assets to provide loans or guarantees for any borrowing under any circumstances. The Fund Management Company shall not be permitted to obtain loans to finance the operations of the Exchange-Traded Fund (ETF), except for short-term borrowings made for the purpose of covering essential expenses of the Fund or for the settlement of transactions involving Fund certificates with investors. The aggregate value of the Fund's short-term borrowings shall not, at any time, exceed five percent (5%) of the Fund's Net Asset Value, and the term of such borrowings shall not exceed thirty (30) days. The Fund Management Company shall not use the Fund's assets to engage in margin trading on behalf of the Fund or any other individual or organisation. The Fund's assets shall not be used to conduct short-selling transactions or to lend securities under any forms.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại Điểm a, b, c, e và chỉ do các nguyên nhân sau đây

Investment Portfolio Structure Deviations: The fund's compliance with the investment restrictions in points (a), (b) (c), (e) above may deviate and only under the following circumstances:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh mục đầu tư của Quỹ;

a) Market price fluctuations of the assets in the fund's portfolio.

b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật; bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;

b) Legal payments or exchange transactions of structured securities including including the execution of the Investor's trading orders

c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;

c) Corporate actions such as splits, mergers, acquisitions, bankruptcies, or public tender offers of issuing organizations.

d) Quỹ đang trong thời gian giải thể

d) The fund is in the dissolution period

e) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu thay đổi;

e) The fund is in the liquidation or dissolution period

f) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.

f) The fund is newly established within the last 06 months from the issue date of the certificate of registration of fund establishment

II KỶ KÊ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN/ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING

2.1 Kỳ kế toán/Accounting Period:

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 11/08/2025 (ngày thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/The Fund's first financial year commences on August 11, 2025 (the Fund's establishment date) and ends on December 31.

Kỳ kế toán các năm tiếp theo của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/For subsequent years, the Fund's fiscal year shall commence on January 1 and end on December 31.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/Currency Used in Accounting:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")/The currency used for accounting and financial statement presentation is the Vietnamese dong ("VND").

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS APPLIED

3.1 Chế độ kế toán áp dụng/Accounting Regulations Applied

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính, These financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015 TT-BTC dated November 13, 2015

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán Quỹ ETF trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính. Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime: The accounting of the ETF is conducted in compliance with the relevant Vietnamese Accounting Standards and the Accounting Regime applicable to Exchange-Traded Funds, as promulgated under Circular No. 181/2015 TT-BTC dated November 13, 2015 by the Ministry of Finance

3.3 Hình thức kế toán áp dụng/Accounting Method Applied

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung/The accounting method registered by the fund is the general journal system.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/Accounting Policies Applied

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền/Bank Deposits and Cash Equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
Bank deposits and cash equivalents include non-term deposits and short-term investments with a maturity of no more than three (03) months at banks with high liquidity. These can be easily converted into a predetermined amount of cash with minimal risk of value changes

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư/ Principles of recognition and classification of investments

-Nguyên tắc ban đầu/The initial principle

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.
The fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

-Ghi nhận ban đầu/Initial Recognition

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoàn đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoàn đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.
The portfolio of structured securities exchanged for fund certificates is recognized on the second working day after the exchange transaction date, when the transaction is completed, and ownership is confirmed for the fund

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.
Securities purchased for investment purposes are recorded on the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.
Bonus shares and stock dividends are recorded at zero value and are re-evaluated at their value on the financial statement date.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.
The value of stock purchase rights is calculated as the difference between the market price of the stock on the financial statement date and the exercise price on the notice date, multiplied by the ratio required to purchase one new share. The value of the rights is re-evaluated on the financial statement date.

-Xác định giá trị/Valuation

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc số tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.
In accordance with Circular 98/2020 TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on guidelines for the operation and management of securities investment funds, investments in the fund's portfolio are re-evaluated at market prices on the financial statement date. If there is no market price on the most recent trading date, or if the market price is highly volatile, the fund management company may use fair value for valuation. Fair value is determined based on principles, methods, or theoretical financial asset valuation models specified in the fund's charter, valuation handbook, or as approved in writing by the Fund Representative Board.

Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán: Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày Định Giá, là một trong các mức giá sau:

Giá trị sổ sách,

hoặc Giá trị mua;

hoặc Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

- Cổ phiếu đã được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên trên sở giao dịch chứng khoán: giá được xác định như định giá Cổ phần và phần vốn góp khác.

Listed Shares on the Stock Exchange:

The valuation shall be based on the closing price (or any equivalent term, depending on the internal regulations of the Stock Exchange) on the most recent trading day prior to the Valuation Date.

In cases where no transactions have occurred for more than 15 days prior to the Valuation Date, the value of such securities shall be determined based on one of the following:

The book value; or

The purchase price; or

The price determined using a valuation method approved by the Fund Representative Board.

Shares approved for listing but not yet traded on the Stock Exchange:

The valuation shall be determined in the same manner as for unlisted shares and other capital contributions.

Quyền mua Cổ phiếu: Giá của quyền mua Cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm G), giá sử dụng để định giá là 0 VNĐ (không đồng Việt Nam).

Share Purchase Rights:

The value of share purchase rights shall be determined as the market price of the underlying shares on the most recent trading day prior to the Valuation Date, minus the exercise price multiplied by the exercise ratio.

In cases where the calculated value of the rights is negative, the value used for valuation purposes shall be VND 0 (zero Vietnamese dong).

-Chấm dứt ghi nhận/Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.
Securities investments are derecognized when the rights to receive cash flows from the securities investments have expired, or when the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.
The cost of trading securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.

4.3 Các khoản phải thu/Receivables

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoàn đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include: Amounts receivable from the sale of investments; Dividends and interest receivable on investments; Amounts receivable from investors when the Fund purchases restricted securities on their behalf; Receivables from investment units in cases of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the portfolio of swap securities, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or relates to restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other receivables related to the Fund's operations. Receivables are recorded at their original value, less any allowance for doubtful debts.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau: *Under Circular No. 48/2019/TT-BTC, dated August 8, 2019, issued by the Ministry of Finance, the allowance for doubtful debts is based on the expected losses in cases where: The debt is not yet due but the economic entity has gone bankrupt, initiated bankruptcy procedures, or fled its business location; The debtor is being prosecuted, detained, or tried by law enforcement authorities, is undergoing execution of judgments, is critically ill (with certification from a hospital), has passed away; The debt has been subject to enforcement proceedings requested by the enterprise but could not be executed due to the debtor fleeing their residence; The debt has been litigated but the case has been suspended. The allowance rate is based on the overdue period as follows:*

Thời gian quá hạn/Overdue Period	Mức trích lập dự phòng/Overdue Period
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm <i>Over six (06) months to under one (01) year</i>	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm <i>Over one (01) year to under two (02) years</i>	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm <i>Over two (02) years to under three (03) years</i>	70%
Trên ba (03) năm <i>Three (03) years or more</i>	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn. *For overdue receivables, the Fund further evaluates the expected recoverability of these debts to determine additional allowances (if necessary) beyond those already provided based on overdue status.*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này. *Allowances for doubtful debts are also set up for potential losses on receivables not yet due, based on the Fund's assessment of the recoverability of these debts.*

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ. *The allowance for doubtful debts is recognized as an expense in the income statement during the period.*

4.4 Các khoản phải trả/Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận số hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include: Amounts payable for the purchase of investments; Payables for fund management services; Payables arising from settlements with investors when the Fund buys/sells restricted securities on their behalf; Payables to investors in the event of corporate actions (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the swap securities portfolio, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or concerns restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other payables. Payables are presented at their original cost.

4.5 Dự Phòng/Provisions

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. *A provision is recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be reliably estimated and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.*

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. *Provisions are determined by discounting the expected future cash flows to be paid using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.*

4.6 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ *Fund Certificates and Distributable Net Asset Value (NAV) for Fund Certificate Holders*

-Vốn góp phát hành/Issued

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.
Fund certificates with dividend entitlement are classified as equity. Each fund certificate has a nominal value of VND 10,000, and one lot of fund certificates corresponds to 100,000 fund certificates

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.
The minimum swap transaction quantity is one lot, equivalent to 100,000 fund certificates. The NAV per lot of fund certificates is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of lots, rounded to the nearest unit. The NAV per fund certificate is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of outstanding fund certificates and rounded down to two decimal places.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Issued capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. Issued capital is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund

-Vốn góp mua lại/Repurchased Capital

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Repurchased capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. It is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

-Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư/Investor Contribution Surplus

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Contribution surplus represents the difference between the NAV per fund certificate used for the swap and the nominal value of the fund certificates

- Phân phối thu nhập của Quỹ/Fund Income Distribution

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.
According to the Fund's Charter, the Fund distributes dividends to investors upon approval by the Investor General Meeting. The income distribution must comply with the principles and conditions stipulated in the Fund's operational charter.

4.7 Doanh thu/Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.
Revenue is recognized when the Fund can reasonably ensure the receipt of economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following specific criteria must be met before revenue is recognized.

-Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu và cổ tức/Interest Income from Deposits, Bond Interest, and Dividends

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.
Interest income from deposits and bonds is recognized on an accrual basis in the income statement, except where the collectability is uncertain. Dividend income is recognized when the Fund's entitlement to receive the dividend is established.

-Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/Income from Securities Trading Activities

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).
Income from securities trading activities is recognized in the income statement upon receipt of transaction results from the exchange of fund certificates, the transaction results of securities from the Vietnam Securities Depository (VSD) verified by the Custodian Bank (for listed securities), or upon completion of the transfer agreement (for unlisted securities).

4.8 Chi phí/Expenses

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.
Expenses are recognized in the income statement on an accrual basis.

4.9 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/ Net Asset Value (NAV) per Fund Certificate and NAV per Lot of Fund Certificates

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.
The NAV per fund certificate is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.
The NAV per lot of fund certificates is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of lots of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.
The NAV is determined as the total assets minus total liabilities.

4.10 Thuế/Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Under the current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding taxes for individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

• **Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư/Dividend Payments to Investors**

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

When the Fund distributes dividends to investors, it must comply with the withholding, declaration, and tax payment regulations stipulated in Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014, as amended and supplemented by Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, and Circular 111/2013/TT-BTC dated August 15, 2013, as amended and supplemented by Circular 92/2015/TT-BTC dated June 15, 2015, issued by the Ministry of Finance, and Official Letter No. 10945 BTC-TCT dated August 19, 2010, from the General Department of Taxation regarding tax policies for dividend distribution to investment organizations. Accordingly:

• *When distributing dividends to investment organizations (domestic or foreign), the Fund must retain 20% of the distributable profit (excluding profits that have already been subject to corporate income tax in the prior stage and interest earned from tax-exempt bonds as stipulated by current laws).*

• *When distributing dividends to individual investors, the Fund is required to withhold personal income tax equal to 5% of the distributable profit.*

• **Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/Redemption of Fund Units**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành. Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

The Fund Management Company is obligated to withhold, declare, and pay taxes for transactions involving the redemption of fund units from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations, following the guidance in Official Letter No. 2331/TCT-CS dated June 15, 2015, issued by the General Department of Taxation, Circular 111 as amended and supplemented by Circular 92, Circular 25/2018 TT-BTC dated March 16, 2018, and Circular 103/2014/TT-BTC dated August 6, 2014, issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is determined by current legal provisions based on the transfer price.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

The Fund does not withhold taxes for transactions involving the redemption of fund units from domestic organizations. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the State in accordance with Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014.

4.11 Báo cáo bộ phận/Segment Reporting

Quỹ hoạt động như một bộ phận/The Fund operates as a single segment.

4.12 Các bên liên quan/Related Parties

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

A party person is considered related if one party person has the ability, directly or indirectly, to control or exert significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered related if they are under common control or significant common influence.

Other investment funds managed by the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as stipulated under the Securities Law are considered related parties to the Fund.

4.13 Số dư bằng 0/Zero Balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances prescribed in Circular No. 181/2015 TT-BTC dated November 13, 2015, of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETFs, which are not presented in these financial statements, are understood to have a zero balance.

V Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính/Additional Information for Financial Statements

5.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/Additional Information for Financial Statements

	30/09/25 VND	31/12/25 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng lưu ký BIDV/Bank deposits for ETF Fund operations at	2,221,692,029	307,545,922
Tiền gửi hoạt động mua CCQ/Deposits of fund unit holders for fund unit subscription	-	-
Tiền gửi thanh toán mua lại CCQ/Deposits of fund unit holders for fund unit Redemption	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng/Deposits with terms under three (3) months in	-	-
	2,221,692,029	307,545,922

5.2 Các khoản đầu tư/Investments

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư/ Table of Changes in Market Prices or Fair Value of the Fund's Investments

Khoản đầu tư kỳ này 31/12/2025/ The investments of this period 31/12/2025	Giá mua/Costs	Giá thị trường/ Market Value	Chênh lệch đánh giá/ Revaluation Difference		Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value
	VND	VND	Chênh lệch tăng/ Increase VND	Chênh lệch giảm/ Decrease VND	VND
Cổ phiếu/Stocks	59,146,290,000	64,991,412,600	7,328,651,900	(1,483,529,300)	64,991,412,600
Quyền mua/Right issue	-	-	-	-	-
Tổng	59,146,290,000	64,991,412,600	7,328,651,900	(1,483,529,300)	64,991,412,600
Khoản đầu tư kỳ trước 30/9/2025/ The investments of last period 30/9/2025	Giá mua/Costs	Giá thị trường/ Market Value	Chênh lệch đánh giá/ Revaluation Difference		Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value
	VND	VND	Chênh lệch tăng/ Increase VND	Chênh lệch giảm/ Decrease VND	VND
Cổ phiếu/Stocks	50,626,935,000	56,729,967,000	6,959,052,000	(856,020,000)	56,729,967,000
Tổng	50,626,935,000	56,729,967,000	6,959,052,000	(856,020,000)	56,729,967,000

5.3 Chi phí phải trả/Expenses

	30/09/25 VND	31/12/25 VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Tax payables and obligations to the State Budget		
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng/Expense accruals for Transfer agency fee	9,225,806	11,000,000
Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ/Expense accruals for Management fee	32,352,098	35,166,971
Phải trả phí quản trị quỹ/Expense accruals for Fund administration fee	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát/Expense accruals for Custodian service, Supervising fee, Transaction fee	25,864,484	25,914,935
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ/Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	18,451,613	33,000,000
Phải trả phí kiểm toán/Expense accruals- Audit fee	-	21,600,000
Phải trả khác/ Other expense Accuals	63,657,532	85,759,266
TỔNG CỘNG/TOTAL LIABILITIES	166,051,533	228,941,172

5.4 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	30/09/25	Phát sinh	31/12/25
Vốn góp phát hành/Issued Capital Contribution			
Số lượng CCQ/Number of Fund Units	5,100,000.00	500,000.00	5,600,000.00
Giá trị ghi theo mệnh giá/Nominal Value	51,000,000,000.00	5,000,000,000.00	56,000,000,000.00
Thặng dư vốn/Nominal Value	-	808,056,200.00	808,056,200.00
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ/Nominal Value	51,000,000,000.00	5,808,056,200.00	56,808,056,200.00
Vốn góp mua lại/Redeemed Capital Contribution			
Số lượng/Number of Fund Units	-	-	-
Giá trị ghi theo mệnh giá/Number of Fund Units	-	-	-
Thặng dư vốn/Surplus Capital	-	-	-
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ/Surplus Capital	-	-	-
Lợi nhuận để lại/Profit	8,053,957,496	208,003,654	8,261,961,150
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành/Outstanding Units	5,100,000.00	500,000.00	5,600,000.00
NAV	51,000,000,000	14,070,017,350	65,070,017,350
NAV/ 1 CCQ/NAV/Unit	11,579.20000	28,140.03	11,619.64

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối/Undistributed earnings

	30/09/25	Phát sinh trong kỳ/ Changes During Period	31/12/25
	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện/Realized profit	1,950,925,496	465,913,054	2,416,838,550
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện/Unrealized profit (losses)	6,103,032,000	(257,909,400)	5,845,122,600
Tổng lợi nhuận chưa phân phối/ Total Undistributed earnings	8,053,957,496	208,003,654	8,261,961,150

5.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư/Unrealized gain (losses) from investment revaluation

Danh mục các khoản đầu tư/Investment portfolio report

	Giá trị mua theo sổ kê toán/ Cost	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý/ Market price or fair value at reporting date	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)/ Unrealized gain (losses) from revaluation D=C-B
A	B	C	
Cổ phiếu/Stocks	59,146,290,000	64,991,412,600	5,845,122,600
Quyền mua/Right issue	0	0	-
Tổng	59,146,290,000	64,991,412,600	5,845,122,600

5.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng/Notes of Net asset value

STT	Ngày định giá	Quý IV năm 2025/Quarter IV year 2025	Số lượng CCQ/ Number of outstanding fund certificates	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV/ NAV per unit	Tăng/Giảm NAV/ICCCQ
A	B	I	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2- C3/...)
1	2/10/2025	59,251,428,867	5,100,000.00	11,617.92	-
2	3/10/2025	58,867,497,713	5,100,000.00	11,542.64	(75.28)
3	6/10/2025	58,424,008,407	5,100,000.00	11,455.68	(86.96)
4	7/10/2025	60,035,509,452	5,100,000.00	11,771.66	315.98
5	8/10/2025	59,629,010,736	5,100,000.00	11,691.96	(79.70)
6	9/10/2025	59,956,069,196	5,100,000.00	11,756.09	64.13
7	10/10/2025	60,459,098,697	5,100,000.00	11,854.72	98.63
8	13/10/2025	60,910,950,714	5,100,000.00	11,943.32	88.60
9	14/10/2025	61,128,728,290	5,100,000.00	11,986.02	42.70
10	15/10/2025	60,928,753,428	5,100,000.00	11,946.81	(39.21)
11	16/10/2025	61,089,228,708	5,100,000.00	11,978.28	31.47
12	17/10/2025	61,661,173,802	5,100,000.00	12,090.42	112.14
13	20/10/2025	60,945,532,871	5,100,000.00	11,950.10	(140.32)
14	21/10/2025	57,695,076,396	5,100,000.00	11,312.76	(637.34)
15	22/10/2025	59,201,813,088	5,100,000.00	11,608.19	295.43
16	23/10/2025	60,043,642,804	5,100,000.00	11,773.26	165.07
17	24/10/2025	60,125,944,758	5,100,000.00	11,789.40	16.14
18	27/10/2025	60,062,415,665	5,100,000.00	11,776.94	(12.46)
19	28/10/2025	58,728,601,528	5,100,000.00	11,515.41	(261.53)
20	29/10/2025	60,254,376,775	5,100,000.00	11,814.58	299.17
21	30/10/2025	60,990,588,611	5,100,000.00	11,958.93	144.35
22	31/10/2025	60,970,632,453	5,100,000.00	11,955.02	(3.91)
23	1/11/2025	60,556,258,054	5,100,000.00	11,873.77	(81.25)
24	3/11/2025	60,547,564,154	5,100,000.00	11,872.07	(1.70)
25	4/11/2025	59,431,215,642	5,100,000.00	11,653.17	(218.90)
26	5/11/2025	60,079,509,285	5,100,000.00	11,780.29	127.12
27	6/11/2025	59,421,475,096	5,100,000.00	11,651.26	(129.03)
28	7/11/2025	58,829,937,892	5,100,000.00	11,535.28	(115.98)
29	10/11/2025	57,490,394,401	5,100,000.00	11,272.62	(262.66)
30	11/11/2025	56,652,802,968	5,100,000.00	11,108.39	(164.23)
31	12/11/2025	57,089,455,759	5,100,000.00	11,194.01	85.62
32	13/11/2025	58,555,558,041	5,100,000.00	11,481.48	287.47
33	14/11/2025	58,371,641,348	5,100,000.00	11,445.41	(36.07)
34	17/11/2025	58,598,044,678	5,100,000.00	11,489.81	44.40
35	18/11/2025	59,138,337,081	5,100,000.00	11,595.75	105.94
36	19/11/2025	59,242,173,285	5,100,000.00	11,616.11	20.36
37	20/11/2025	58,593,763,737	5,100,000.00	11,488.97	(127.14)
38	21/11/2025	64,050,349,465	5,600,000.00	11,437.56	(51.41)
39	24/11/2025	63,999,562,606	5,600,000.00	11,428.49	(9.07)
40	25/11/2025	63,828,734,680	5,600,000.00	11,397.98	(30.51)
41	26/11/2025	63,178,394,133	5,600,000.00	11,281.85	(116.13)
42	27/11/2025	63,867,098,274	5,600,000.00	11,404.83	122.98
43	28/11/2025	64,216,145,099	5,600,000.00	11,467.16	62.33
44	1/12/2025	63,896,141,174	5,600,000.00	11,410.02	(57.14)
45	2/12/2025	63,618,346,114	5,600,000.00	11,360.41	(49.61)
46	3/12/2025	63,627,586,289	5,600,000.00	11,362.06	1.65
47	4/12/2025	65,065,384,409	5,600,000.00	11,618.81	256.75
48	5/12/2025	65,630,805,060	5,600,000.00	11,719.78	100.97
49	8/12/2025	64,946,260,480	5,600,000.00	11,597.54	(122.24)
50	9/12/2025	64,405,984,193	5,600,000.00	11,501.06	(96.48)
51	10/12/2025	63,751,375,964	5,600,000.00	11,384.17	(116.89)
52	11/12/2025	63,513,343,674	5,600,000.00	11,341.66	(42.51)
53	12/12/2025	63,199,579,571	5,600,000.00	11,285.63	(56.03)
54	15/12/2025	61,328,888,608	5,600,000.00	10,951.58	(334.05)
55	16/12/2025	61,232,889,129	5,600,000.00	10,934.44	(17.14)
56	17/12/2025	62,981,184,966	5,600,000.00	11,246.64	312.20
57	18/12/2025	62,888,628,601	5,600,000.00	11,230.11	(16.53)
58	19/12/2025	62,850,771,310	5,600,000.00	11,223.35	(6.76)
59	22/12/2025	63,254,673,407	5,600,000.00	11,295.47	72.12
60	23/12/2025	64,429,228,606	5,600,000.00	11,505.21	209.74
61	24/12/2025	64,525,282,245	5,600,000.00	11,522.37	17.16
62	25/12/2025	64,844,520,848	5,600,000.00	11,579.37	57.00
63	26/12/2025	64,010,308,472	5,600,000.00	11,430.41	(148.96)
64	29/12/2025	63,783,649,808	5,600,000.00	11,389.93	(40.48)
65	30/12/2025	64,149,938,631	5,600,000.00	11,455.34	65.41
66	31/12/2025	64,844,401,037	5,600,000.00	11,579.35	124.01
67	1/1/2026	65,070,017,350	5,600,000.00	11,619.64	40.29

NAV bình quân trong Quý IV năm 2025/Quarter IV year 2025	61,247,946,932
Biên động NAV/CCQ trong quý thấp nhất <i>the lowest violation of Nav permit</i>	1.65
Biên động NAV/CCQ trong quý cao nhất <i>the highest violation of Nav permit</i>	637.34

- 5.8 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Events After the Financial Statement Date*
 Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính
There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.
- 5.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Events After the Financial Statement Date*
 Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính
There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

Người lập/Prepared by

Kế toán trưởng/Chief Accountant



Lê Thùy Trang



Lê Thùy Trang



BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
Quý IV năm 2025
Quỹ hoán đổi danh mục ETF VFCVN DIAMOND
FUND MANAGEMENT COMPANY REPORT
Quarter IV/2025
VFCVN DIAMOND ETF

I. Thông tin chung về Quỹ/ General information about the Fund

1. Mục tiêu của Quỹ/ Fund's objectives:

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

In accordance with the Fund's Registration Certificate issued by the State Securities Commission, the Fund's Charter and Prospectus.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ Fund performance:

Kết thúc ngày 31/12/2025, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 65.070.017.350 đồng, tăng 10,19% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 30/09/2025, trong khi thay đổi giá trị của danh mục cơ cấu là 14,56%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 0,18%. Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ là 11.619,64 đồng, tăng 0,35% so với cuối quý trước.

As of December 31, 2025, the Fund's net asset value (NAV) is VND 650,070,017,350, higher 10.19% compared to the Fund's net asset value at September 30, 2025; while the value of the structured portfolio changes by 14.56%, the change in the benchmark index is 0.18%. The net asset value per fund unit is VND 11,619.64, an increase of 0.35% compared to the end of the previous quarter.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ Fund's investment policies and strategies:

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNDIAMOND. Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VNDIAMOND về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu VNDIAMOND và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

The Fund's objective is to simulate as closely as possible the performance of the VNDIAMOND index. The Fund uses a passive investment strategy to achieve its predetermined investment objective. When the securities portfolio of the benchmark index changes, the Fund will adjust its portfolio to match the portfolio of the VNDIAMOND index in terms of structure and asset weights. The Fund will aim to achieve results similar to the VNDIAMOND benchmark index and will not implement a defensive strategy when the market is down or realize profits when the market is overvalued. Passive investment aims to minimize costs and simulate the benchmark index more closely by maintaining a lower investment turnover ratio than funds using an active investment strategy.

4. Phân loại Quỹ/ Fund Classification

Quỹ Hoán đổi danh mục.

Exchange Traded Fund.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ/ The Fund's recommended investment period

Không có/None.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn/ Short-term risk level

Trung bình/Medium.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ The Fund's first date of operation

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 11 tháng 08 năm 2025 và được niêm yết trên sàn HSX từ ngày 10 tháng 09 năm 2025 với mã chứng khoán là FUETPVND.

The Fund started its operation from August 11, 2025 and was being listed on the HSX from September 10, 2025 with the stock code FUETPVND.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo/ Fund size at the time of reporting

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số lượng chứng chỉ quỹ lưu hành là 5.600.000, NAV của Quỹ là 65.070.017.350 đồng và giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ là 11.619,64 đồng.

As of December 31, 2025, the number of outstanding fund certificates is 5,600,000, Fund's NAV is VND 65,070,017,350 and the net asset value per fund unit is VND 11,619.64.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ/ Fund Reference Index

Chỉ số tham chiếu của quỹ là VNDIAMOND.

The benchmark index is VN DIAMOND Index.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ The Fund's profit distribution policy

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.

During the period, the Fund did not distribute any profits to Investors.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ/ Actual net profit distributed per Fund Certificate unit

Không có/None

II. Số liệu hoạt động/ Performance indicators

1. Cơ cấu tài sản quỹ/ Fund's asset structure:

Cơ cấu tài sản quỹ Fund's asset structure	31/12/2025	30/09/2025
1.Danh mục chứng khoán cơ cấu Investment portfolio	99,53%	95,80%
2.Tài sản khác Other assets	0,47%	4,20%
Cộng/Total	100,00%	100,00%

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ Detailed performance indicators:

Chỉ tiêu/ Indicators	31/12/2025	30/09/2025
2.1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND) Net asset value of the Fund (VND)	65.070.017.350	59.053.957.496
2.2.Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total fund units in circulation (fund unit)	5.600.000	5.100.000
2.3.Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) Net asset value per fund unit(VND/fund unit)	11.619,64	11.579,20

Chỉ tiêu/ Indicators	31/12/2025	30/09/2025
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo <i>The highest net asset value per fund unit during the reporting period (VND/fund unit)</i>	12.090,42	12.252,60
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo <i>The lowest net asset value per fund unit during the reporting period (VND/fund unit)</i>	10.934,44	10.000
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo <i>Day-end closing price of a fund unit at the reporting date (VND/fund unit)</i>	11.800,00	11.800,00
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo <i>The highest day-end closing price of a fund unit during the reporting period (VND/fund unit)</i>	11.850,00	11.840,00
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo <i>The lowest day-end closing price of a fund unit during the reporting period (VND/fund unit)</i>	11.800,00	11.800,00
2.9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ <i>Total growth rate (%) per fund unit</i>	0,35%	15,79%
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) <i>Capital growth rate (%) per fund unit (Change due to price fluctuation)</i>	0.00%	18,00%
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) <i>Income growth rate (%) per fund unit (Based on realised profits)</i>	1,51%	4,27%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ <i>Gross distribution per fund unit (VND)</i>	Không/None	Không/None
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ <i>Net distribution per fund unit (VND)</i>	Không/None	Không/None
2.12. Ngày chốt quyền <i>Ex-date of distribution</i>	Không/None	Không/None
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) <i>Operating expenses ratio (%)</i>	2,46%	3,27%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục <i>Turnover of investment portfolio (%)</i>	34,83%	0%

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ/ Growth rate over time:

Giai đoạn <i>Period</i>	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ <i>Total growth rate of NAV</i>	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
----------------------------	---	------------------------------

	<i>per fund unit</i>	<i>Annual growth rate of NAV per fund unit</i>
- 1 năm/1 year	N/A	N/A
- 3 năm/3 year	N/A	N/A
- Từ khi thành lập <i>From establishment date</i>	16,20%	N/A
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu từ ngày thành lập quỹ <i>Growth rate of the reference index since the fund's establishment</i>	2,01%	

4. Tăng trưởng hàng năm/ *Annual growth rate:*

Do Quỹ mới được thành lập ngày 11/08/2025 nên chưa phản ánh được số liệu tăng trưởng hàng năm/
Since the Fund was only established on August 11, 2025, it has not yet reflected annual growth rate.

III. Mô tả thị trường trong kỳ/ *Market description during the period:*

VN-Index đóng cửa quý 4/2025 ở mức 1.784,49 điểm, tăng 7,39% so với quý 3/2025. Trong đó, nhóm vốn hóa lớn tiếp tục mạnh vượt trội hơn, chỉ số VN30 tăng 8,99% QoQ, trong khi nhóm vốn hóa vừa điều chỉnh nhiều nhất với chỉ số VNMID giảm -10,00% QoQ, nhóm vốn hóa nhỏ với chỉ số VNSML cũng giảm -6,88% QoQ/*The VN-Index closed Q4/2025 at 1,784.49, up 7.39% compared to Q3/2025. Large-cap stocks continued their strong performance, with the VN30 index rising 8.99% qoq, while mid-cap stocks saw the biggest corrections, with the VNMID index falling -10.00% qoq, and small-cap stocks (VNSML) also declining -6.88% qoq.*

Những điểm chính của thị trường trong Q4/2025/*Key market highlights for Q4/2025:*

- Hợp đồng tương lai chỉ số VN100 chính thức giao dịch: Ngày 10/10/2025, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX) chính thức ra mắt Hợp đồng tương lai chỉ số VN100, đánh dấu bước phát triển quan trọng trong quá trình đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng quy mô của thị trường chứng khoán phái sinh Việt Nam/*VN100 Index Futures officially launched: On October 10, 2025, the Vietnam Stock Exchange (VNX) officially launched the VN100 Index Futures contract, marking a significant step in diversifying products and expanding the scale of the Vietnamese derivatives market.*
- Áp lực bán ròng của khối ngoại giảm dần, lực cầu nội địa giúp hạn chế điều chỉnh của thị trường, Sau chuỗi bán ròng 4 tháng liên tiếp với giá trị giảm dần, khối ngoại đã quay trở lại mua ròng nhẹ trong tháng 12/*Net selling pressure from foreign investors gradually decreased, and domestic demand helped limit market corrections. After a series of 4 consecutive months of net selling with decreasing value, foreign investors returned to slight net buying in December.*

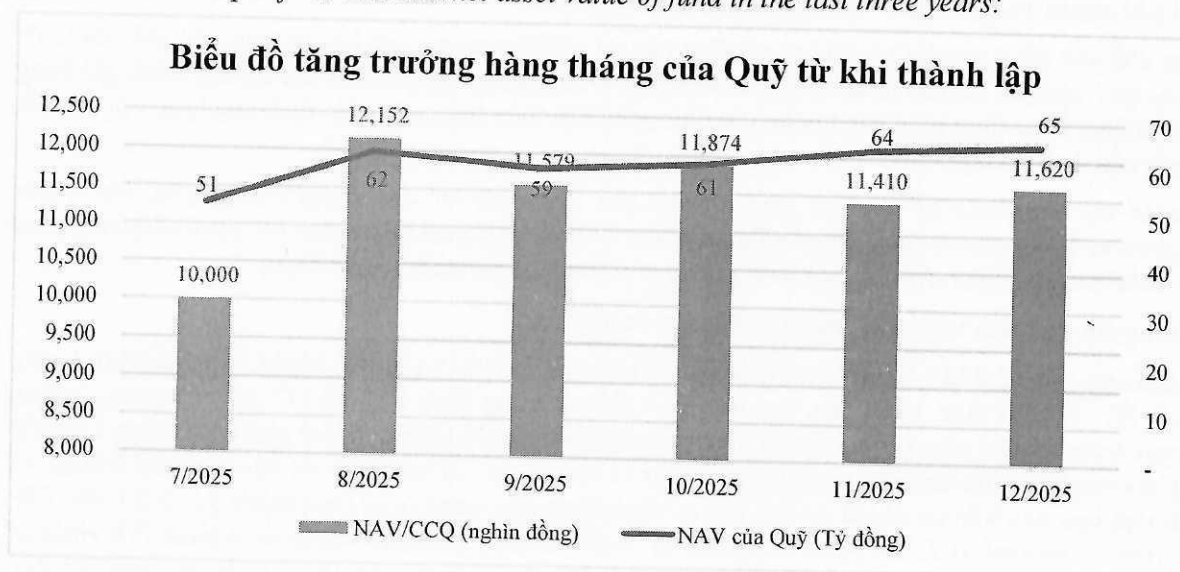
IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ/ *Details of the Fund's operating indicators:*

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ *The Fund's detailed operating indicators:*

Chỉ tiêu <i>Indicators</i>	1 năm đến thời điểm báo cáo (%) <i>1 year to the reporting date (%)</i>	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) <i>Last 3 years to the reporting date (%)</i>	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) <i>From establishment date to the reporting date (%)</i>
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ <i>Income growth rate per fund unit</i>	N/A	N/A	5,4%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ <i>Capital growth rate per fund unit</i>	N/A	N/A	10,79%

Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ <i>Total growth rate per fund unit</i>	N/A	N/A	16,2%
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ <i>Annual growth rate (%) per fund unit</i>	N/A	N/A	N/A
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu <i>Growth rate of structured portfolio</i>	N/A	N/A	14,56%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ <i>Changes in market price per fund unit</i>	N/A	N/A	18,00%

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất/ *Chart of the Fund's monthly growth of net asset value per fund unit and net asset value of fund in the last three years:*



- Thay đổi giá trị tài sản ròng/ *Change in net asset value:*

Chỉ tiêu/ <i>Indicators</i>	31/12/2025	30/09/2025	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ (VND) <i>Net Asset Value (NAV) of the Fund (VND)</i>	65.070.017.350	59.053.957.496	10,19%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ (VND) <i>Net asset value (NAV) per fund unit (VND)</i>	11.619,64	11.579,20	0,35%

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Summary of the Fund Unitholders as at December 31, 2025:*

Quy mô nắm giữ (chứng chỉ quỹ) <i>Holding scale (Fund units)</i>	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ <i>Number of the Fund Unitholders</i>	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ <i>Number of fund units held</i>	Tỷ lệ nắm giữ <i>Percentage of holding (%)</i>
Dưới 5.000	20	12.300	0,22%

<i>Under 5,000</i>			
Từ 5.000 – 10.000 <i>From 5,000 - 10,000</i>	0	-	-
Từ 10.000 đến 50.000 <i>From 10,000 to 50,000</i>	0	-	-
Từ 50.000 đến 500.000 <i>From 50,000 to 500,000</i>	4	787.700	14,07%
Trên 500.000 <i>Over 500,000</i>	1	4.800.000	85,71%
Tổng cộng Total	25	5.600.000	100,00%

5. Chi phí ngầm và giảm giá/ *Hidden costs and discounts*

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

To avoid the conflicts of interest and ensure the accuracy of the Fund's expenses, the Fund Management Company requires that all employees are not allowed to receive the cash discounts and incur hidden costs when transacting with partners providing services to the Fund.

V. Thông tin về triển vọng thị trường/ *Market outlook*

Tính đến ngày 31/12/2025, VN-Index đã hồi phục lên mức 1.784,49 (+5,5% MoM, +40,9% ytd), tương ứng với P/E TTM ở mức 15,9x lần, cao hơn so với mức trung bình 10 năm (15,3x lần) nhưng ngang mức mức trung bình 5 năm (15,9x lần). Hiện tại, mức định giá đã không còn rẻ như cuối tháng 11/2025 nhưng do sự phân giữa các nhóm ngành/cổ phiếu và dự phóng kết quả kinh doanh của Quý 4/2025 và 2026F tích cực nên vẫn có nhiều cơ hội mở ra trên thị trường nhờ/As of December 31, 2025, the VN-Index had recovered to 1,784.49 (+5.5% MoM, +40.9% ytd), corresponding to a total P/E ratio of 15.9x, slightly higher than the 10-year average (15.3x) but on par with the 5-year average (15.9x). Currently, valuations are no longer as cheap as they were at the end of November, but due to the differentiation between industry groups/stocks and positive business performance projections for Q4 2025 and 2026F, many opportunities remain in the market thanks to:

- Vĩ mô: FED vẫn nhiều khả năng tiếp tục quá trình giảm lãi suất trong 2026, GDP cả năm 2025 tăng trưởng 8,02%, đạt kế hoạch năm và là tiền đề cho kỳ vọng theo kế hoạch của Chính phủ là 10% cho 2026 và 5 năm tới/ *Macroeconomics: FED is still likely to continue its interest rate reduction process in 2026, GDP growth for the whole year 2025 is 8.02%, meeting the annual plan and laying the groundwork for the Government's expected 10% growth for 2026 and the next 5 years.*

- Câu chuyện FTSE công bố kết quả nâng hạng chính thức cho TTCK Việt Nam vào tháng 3/2026 có thể khiến P/E thị trường tăng trở lại mức TB 10 năm, như những giai đoạn thị trường tăng mạnh trước đây 2017-2018, 2020-2021/ *The FTSE announcement of the official upgrade of the Vietnamese stock market in March 2026 could cause the market's P/E ratio to rise back to its 10-year average, similar to previous periods of strong market growth in 2017-2018 and 2020-2021.*

- Với kết quả tăng trưởng GDP Q4/2025 ước tính tăng 8,46%, chúng tôi kỳ vọng lợi nhuận các doanh nghiệp sẽ tiếp tục tăng trưởng trung bình trên 20% trong quý 4 năm nay và sang 2026F, theo đó, mức định giá P/E forward 2025F và 2026F của thị trường sẽ giảm xuống dưới mức trung bình 5 năm và 10 năm/ *With estimated GDP growth of 8.46% in Q4/2025, we expect corporate profits to continue growing at an average rate of over 20% in Q4 this year and into 2026F. Consequently, the forward P/E valuations for 2025F and 2026F will fall below the 5-year and 10-year averages, respectively.*

2026 được dự báo sẽ là một năm bản lề của thị trường chứng khoán Việt Nam, nơi mà sự chọn lọc và chất lượng doanh nghiệp sẽ trở thành yếu tố quyết định/2026 is predicted to be a pivotal year for the

Vietnamese stock market, where the selectivity and quality of businesses will become the deciding factors.

VI. Thông tin khác/ Other information

Thông tin về từng nhân sự điều hành Quỹ, Ban đại diện Quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

Information about the Fund's executive personnel, Board of Representatives and the Executive Board of the Fund Management Company is as follows:

Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có/Fund's executive personnel comprise of:

▪ Bà Võ Anh Tú/ Ms. Vo Anh Tu

❖ Trình độ chuyên môn/ Professional qualifications

- Cử nhân Tài chính Ngân hàng – Đại học Kinh tế Quốc dân./ Bachelor of Finance and Banking - National Economics University.

- Thạc sỹ Khoa học về Kinh doanh quốc tế – Đại học Maastricht (Hà Lan)./ Master of Science in International Business – Maastricht University (Netherlands).

❖ Kinh nghiệm làm việc/ Work experience:

- Hơn 23 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng./ Over 23 years of experience working in finance and banking.

- Giám đốc Phân tích đầu tư - CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình từ năm 2012 đến 2016./ Director of Investment Analysis - An Binh Securities Investment Fund Management JSC from 2012 to 2016.

- Phó Tổng giám đốc- CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình từ 03/2016 đến 02/2018./ Deputy General Director - An Binh Securities Investment Fund Management JSC from March 2016 to February 2018.

- Quyền Giám đốc Tài chính- CTCP Tập đoàn PAN từ 03/2018 đến 06/2018./ Acting Chief Financial Officer - PAN Group Corporation from March 2018 to June 2018.

- Phó Tổng giám đốc- CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình từ 08/2018 đến 10/2022./ Deputy General Director - An Binh Securities Investment Fund Management JSC from August 2018 to October 2022.

- Tổng giám đốc- CTCP Quản lý Quỹ Việt Cát từ 10/2022 đến nay./ General Director - Viet Cat Fund Management JSC from October 2022 to present.

▪ Bà Phan Thùy Dương/ Ms. Phan Thuy Duong

❖ Trình độ chuyên môn/ Professional qualifications

- Cử nhân Tài chính Kế toán - Management Development Institute of Singapore (MDIS)./ Bachelor of Finance and Accounting - Management Development Institute of Singapore (MDIS).

- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - University of Gloucestershire (Anh)./ Master of Business Administration - University of Gloucestershire (UK).

❖ Kinh nghiệm làm việc:

- Hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng./ Over 15 years of experience working in finance and banking.

- Trưởng Phòng – Khối Ngân hàng đầu tư - CTCP Chứng khoán An Bình từ 06/2018 đến 03/2020./ Head of Department - Investment Banking - An Binh Securities JSC from June 2018 to March 2020.

- Trưởng nhóm Tư vấn tài chính - Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam từ 4/2020 đến 05/2021./ Head of Financial Consulting Group - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade Securities Company from April 2020 to May 2021.

- Phó Giám đốc Khối Ngân hàng đầu tư - CTCP Chứng khoán An Bình từ 05/2021 đến 12/2022./ *Deputy Director of Investment Banking Division - An Binh Securities JSC from May 2021 to December 2022.*
- Giám đốc Đầu tư - CTCP Quản lý Quỹ Việt Cát từ 12/2022 đến nay./ *Investment Director - Viet Cat Fund Management JSC from December 2022 to present.*

Ban đại diện Quỹ gồm có/ *The Fund's Board of Representatives comprises of:*

- Ông Ngô Hoàng Hà – Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban đại diện quỹ
Mr. Ngo Hoang Ha – Independent member, Chairman of the Fund Representative Board
- Họ và tên/ *Full name:* Ngô Hoàng Hà Quốc tịch/ *Nationality:* Việt Nam/
Vietnamese
- Trình độ chuyên môn/ *Professional qualifications:* Cử nhân Kế toán, Cử nhân Luật Kinh tế/
Bachelor of Accounting, Bachelor of Economic Law
- Nghề nghiệp/ *Occupation:* Kiểm toán viên/ *Auditor*
- Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn/ *Learning and professional training process:*

Thời gian <i>Period</i>	Nơi đào tạo <i>Training place</i>	Chuyên ngành đào tạo <i>Training majors</i>	Tên bằng/Số chứng chỉ hành nghề chứng khoán <i>Name of certificate/Securities practice certificate number</i>
Tháng 9/2007-7/2011 <i>September 2007 - July 2011</i>	Đại học Lao động – Xã hội <i>University of Labor and Social Affairs</i>	Kế toán <i>Accountant</i>	Bằng Cử nhân số A1075 <i>Bachelor's Degree No. A1075</i>
Tháng 1/2015 <i>January 2015</i>	Bộ Tài chính <i>Ministry of Finance</i>	Thẻ Thẩm định viên về giá <i>Price Appraiser Card</i>	Thẻ Thẩm định viên về giá số IX14.1100 <i>Price Appraiser Card No. IX14.1100</i>
Tháng 4/2017 <i>April 2017</i>	Bộ Tài chính <i>Ministry of Finance</i>	Kiểm toán viên <i>Auditor</i>	Chứng chỉ kiểm toán viên số 3999/KTV <i>Auditor Certificate No. 3999/KTV</i>
Tháng 8/2019-3/2023 <i>August 2019 - March 2023</i>	Đại học Luật Hà Nội <i>Hanoi Law University</i>	Luật kinh tế <i>Economic law</i>	Bằng Cử nhân số 0447-VB2K18CQ-2023 <i>Bachelor's Degree No. 0447-VB2K18CQ-2023</i>
Tháng 12/2021 <i>December 2021</i>	Tổng cục thuế <i>General Department of Taxation</i>	Hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế <i>Tax procedure service practice</i>	Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế số 2021006121 <i>Certificate of practice of tax procedure services No. 2021006121</i>

- Quá trình công tác/ *Work process:*

Thời gian <i>Period</i>	Nơi làm việc <i>Workplace</i>	Chức vụ/Vị trí việc làm <i>Job Title/Position</i>
Tháng 6/2011 - Tháng	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Trợ lý kiểm toán

9/2017 June 2011 - September 2017	AASC Auditing Firm Company Limited	Audit Assistant
Tháng 10/2017 – Tháng 11/2023 October 2017 - November 2023	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC AASC Auditing Firm Company Limited	Phó trưởng phòng Deputy Head of Department
Tháng 12/2023 – Tháng 11/2024 December 2023 - November 2024	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC AASC Auditing Firm Company Limited	Chủ nhiệm kiểm toán Chief Auditor

▪ Ông Đào Phúc Tường – Thành viên độc lập

Mr. Dao Phuc Tuong – Independent Member

- Họ và tên/ Full name: Đào Phúc Tường Quốc tịch/ Nationality: Việt Nam/ Vietnamese
- Trình độ chuyên môn/ Professional qualification: Thạc sĩ tài chính/ Master of Finance
- Nghề nghiệp/ Occupation: Phân tích tài chính và đầu tư/ Financial and investment analyst
- Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn/ Learning and professional training process:

Thời gian Period	Nơi đào tạo Training place	Chuyên ngành đào tạo Training majors	Tên bằng/Số chứng chỉ hành nghề chứng khoán Name of certificate/Securities practice certificate number
Tháng 1/1999 – Tháng 7/2020 January 1999 to July 2020	Đại học New South Wales, Sydney, Australia University of New South Wales, Sydney, Australia	Tài chính Finance	Master of Commerce in Finance Master of Commerce in Finance
Tháng 9/1991 - Tháng 7/1995 September 1991 to July 1995	Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội National Economics University, Hanoi	Ngân hàng Bank	Cử nhân kinh tế Bachelor of Economics

• Quá trình công tác/ Work process:

Thời gian Period	Nơi làm việc Workplace	Chức vụ/Vị trí việc làm Job Title/Position
Tháng 8/2008 - Tháng 4/2020 August 2008 to April 2020	APS Asset Management Pte.Ltd. (Singapore)	Giám đốc đầu tư Investment Director
Tháng 8/2006 - Tháng 7/2008 August 2006 to July 2008	Văn phòng đại diện Công ty Vietnam Holding Asset Management Ltd Representative office of Vietnam Holding Asset Management Ltd	Phó giám đốc Vice president
Tháng 1/2006 - Tháng 6/2006	Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư Vietcombank	Chuyên viên Phân tích đầu tư Investment Analyst

January 2006 to June 2006	Vietcombank Investment Fund Management Joint Venture Company	
Tháng 1/2002 - Tháng 12/2005 January 2002 to December 2005	Dự án Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp – Bộ Thủy sản Enterprise Innovation and Development Project – Ministry of Fisheries	Chuyên gia Tài chính cao cấp Senior Finance Expert
Tháng 10/2000 - Tháng 12/2001 October 2000 to December 2001	Ngân hàng Thương mại Chinfon – Chi nhánh Hà Nội Chinfon Commercial Bank – Hanoi Branch	Cán bộ Tín dụng & Marketing Credit & Marketing Officer
Tháng 4/1996 - Tháng 6/1998 April 1996 to June 1998	Ngân hàng VID Public bank – Chi nhánh Hà Nội VID Public Bank – Hanoi Branch	Cán bộ Tín dụng Credit Officer
Tháng 8/1995 - Tháng 3/1996 August 1995 to March 1996	Công ty TNHH Coca-Cola Ngọc Hồi, Hà Tây Coca-Cola Ngoc Hoi Company Limited, Ha Tay	Nhân viên quản lý sản xuất Production manager

▪ Ông Nguyễn Quang Duy – Thành viên Ban đại diện quỹ

Mr. Nguyen Quang Duy - Member of the Fund Representative Board

- Họ và tên/ Full name: Nguyễn Quang Duy Quốc tịch/ Nationality: Việt Nam/ Vietnamese
- Trình độ chuyên môn/ Professional qualification: Cử nhân/ Bachelor
- Nghề nghiệp/ Occupation: Ngân hàng/ Banker
- Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn/ Learning and professional training process:

Thời gian Period	Nơi đào tạo Training place	Chuyên ngành đào tạo Training majors	Tên bằng/Số chứng chỉ hành nghề chứng khoán Name of certificate/Securities practice certificate number
Tháng 6/2021 - Tháng 8/2025 June 2021 to August 2025	Trường ĐH Luật Hà Nội Hanoi Law University	Hành chính- Tư pháp Administration-Justice	Bằng cử nhân số hiệu C616705 Bachelor's degree number C616705
Tháng 4/2018 April 2018	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán Securities Research and Training Center	Pháp luật về Chứng khoán và Thị trường chứng khoán Law on Securities and Securities Market	Chứng chỉ số 20LU012018/QĐ-ĐT Certificate No. 20LU012018/QD-DT

• Quá trình công tác/ Work process:

Thời gian Period	Nơi làm việc Workplace	Chức vụ/Vị trí việc làm Job Title/Position
---------------------	---------------------------	---

Tháng 2/2019 đến nay <i>February 2019 to present</i>	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) <i>Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)</i>	Trưởng Phòng Phòng chống rửa tiền - Khối Pháp chế <i>Head of Anti-Money Laundering Department - Legal Department</i>
Tháng 8/2018 - Tháng 1/2019 <i>August 2018 to January 2019</i>	Công ty Cổ phần VINPEARL <i>VINPEARL Joint Stock Company</i>	Trưởng Phòng Pháp chế <i>Head of Legal Department</i>
Tháng 6/2016 - Tháng 8/2018 <i>June 2016 to August 2018</i>	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) <i>Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)</i>	Phó Phòng Pháp chế - Khối Pháp chế <i>Deputy Head of Legal Department - Legal Block</i>
Tháng 10/2014 - Tháng 6/2016 <i>October 2014 to June 2016</i>	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) <i>Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)</i>	Trưởng Bộ phận - Phòng pháp chế - Khối Pháp chế <i>Head of Department - Legal Department - Legal Block</i>
Tháng 10/2008 - Tháng 9/2014 <i>October 2008 to September 2014</i>	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) <i>Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)</i>	Chuyên viên cao cấp Phòng Tư vấn và Tổ tụng - Khối Pháp chế <i>Senior Specialist, Consulting and Litigation Department - Legal Department</i>
Tháng 12/2006 - Tháng 9/2008 <i>December 2006 to September 2008</i>	Công ty Luật DCLaw <i>DCLaw Law Firm</i>	Luật sư Tư vấn <i>Consulting Lawyer</i>
Tháng 8/2005 - Tháng 11/2006 <i>August 2005 to November 2006</i>	Công ty Luật Invespro <i>Investpro Law Firm</i>	Chuyên viên tư vấn pháp lý <i>Legal consultant</i>

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ gồm có/The executive officer of the Fund Management Company comprises of:

Bà Võ Anh Tú/Ms. *Vo Anh Tu* - Tổng Giám đốc/CEO

(Như thông tin tại Ban điều hành Quỹ)/(As in the section on Fund's executive personnel).

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Hanoi, January 19th, 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC/ CEO

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)/(Sign and stamp)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Anh Tú